

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring - VIMCERTS 049
Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 5909/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	39NT1.3: Nước thải trước hệ thống xử lý 39NT2.3: Nước thải sau hệ thống xử lý
Ngày lấy mẫu	17/8/2026
Ngày nhận mẫu	17/8/2026
Ngày phân tích	17/8/2026 - 07/9/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	QCVN40:2011/ BTNMT C _{max} (A) K _q =0,9; K _f =1,0	Kết quả	
					39 NT1.3	39 NT2.3
1	BOD ₅ (20°C)	mg/l	SMEWW 5210B:2023	27	966,3	16,0
2	COD	mg/l	SMEWW5220C: 2023	67,5	1647,5	25,3
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	SMEWW 2540D: 2023	45	234,0	13,8
4	Asen	mg/l	SMEWW 3125B:2023	0,045	KPH	KPH
5	Thủy ngân	mg/l	SMEWW 3112B: 2023	0,0045	KPH	KPH
6	Chì	mg/l	SMEWW 3125B:2023	0,09	KPH	KPH
7	Cadimi	mg/l	SMEWW 3125B:2023	0,045	KPH	KPH
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW5520B&F: 2023	4,5	KPH	KPH
9	Tổng nito ^(a)	mg/l	TCVN 6638:2000	18	76,8	10,1
10	Tổng phốt pho (tính theo P) ^(a)	mg/l	TCVN 6202: 2008	3,6	6,22	0,42
11	Clorua	mg/l	SMEWW 4500 Cl ⁻ B:2023	450	38,7	103,2
12	Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	6,8	KPH

Ghi chú:

+ (-): Không quy định;

+ **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
 $C_{max}(A) = C(A) \cdot K_q \cdot K_f (K_q = 0,9; K_f = 1,0);$

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring - VIMCERTS 049
Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 5909/2026/PKQ

+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;

+ (a): Thông số được thực hiện bởi phòng thí nghiệm Vimcerts 096.

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Đỗ Thị Huyền Trang

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 9 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Hoa



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring - VIMCERTS 049
Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 5910/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	39NM.3: Nước mặt ngoài ruộng thoát nước
Ngày lấy mẫu	17/8/2026
Ngày nhận mẫu	17/8/2026
Ngày phân tích	17/8/2026 - 07/9/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 08:2023/ BTNMT Bảng 1 và Bảng 2, mức B	Kết quả
1	pH	-	TCVN6492: 2011	6,0 đến 8,5	7,1
2	BOD ₅	mg/l	SMEWW 5210B:2023	≤ 6	33,0
3	COD	mg/l	SMEWW 5220C:2023	≤ 15	53,9
4	TSS	mg/l	SMEWW 2540D: 2023	≤ 100	25,0
5	DO	mg/l	TCVN 7326:2016	≥ 5,0	5,7
6	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B: 2023	≤ 5.000	KPH
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,3	12,8
8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-Cl- .B: 2023	250	41,7
9	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,05	KPH
10	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,1	0,232
11	Chất hoạt động bề mặt anion ^(b)	mg/l	TCVN 6622-1: 2009	0,1	KPH MDL=0,02
12	Tổng Phenol ^(b)	mg/l	TCVN 6216: 1996	0,005	KPH MDL=0,002
13	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	SMEWW 5520B: 2023	5,0	KPH

Ghi chú:

+ (-): Không quy định;

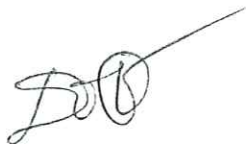
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring - VIMCERTS 049
Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 5910/2026/PKQ

- + **QCVN 08:2023/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- + ([♠]): Thông số được thực hiện bởi phòng thí nghiệm Vimcerts 096.
- + **KPH**: Không phát hiện. Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Đỗ Thị Huyền Trang

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 9 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Hoa



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring - VIMCERTS 049
Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 5911/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	39NN1.3: Giếng khai thác số 01 39NN2.3: Giếng khai thác số 02
Ngày lấy mẫu	17/8/2026
Ngày nhận mẫu	17/8/2026
Ngày phân tích	17/8/2026 - 07/9/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	QCVN 09:2023/ BTNMT	Kết quả	
					39 NN1.3	39 NN2.3
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5,8 - 8,5	6,7	6,8
2	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	3	<6*	<6*
3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	US EPA Method 300.0	15	KPH	KPH
4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	1	0,143	<0,06*
5	Chỉ số permanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	4	<1,5*	<1,5*
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	SOP-QTN5.1	1500	128	121
7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	SMEWW 2340C: 2023	500	73,0	62,0
8	Arsenic (As)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,05	KPH	KPH
9	Chloride (Cl^-)	mg/l	SMEWW 4500- Cl^- .B:2023	250	21,8	47,6
10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2023	1	<0,02*	KPH
11	Fluoride (F^-)	mg/l	US EPA Method 300.0	1	0,443	0,363
12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	US EPA Method 300.0	400	7,86	28,2
13	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,005	KPH	KPH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
 Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring - VIMCERTS 049
 Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 5911/2026/PKQ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	QCVN 09:2023/ BTNMT	Kết quả	
					39 NN1.3	39 NN2.3
14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B: 2023	0,001	KPH	KPH
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,01	KPH	KPH
16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,05	KPH	KPH
17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	1	KPH	<0,006*
18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	3	KPH	<0,008*
19	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,5	0,347	0,484
20	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	5	6,60	8,53
21	E - coli	MPN/ 100ml	SMEWW 9221G:2023	Không phát hiện	KPH	KPH

Ghi chú:

- + **QCVN 09:2023/ BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- + (*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- + **KPH:** Không phát hiện. Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Đỗ Thị Huyền Trang

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 9 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Kim Hoa

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring - VIMCERTS 049
Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 5912/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tên khách hàng	Công ty Cổ phần sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Tiên Sơn Địa chỉ: KCN Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	39NN3.3: Giếng khai thác số 03 39NN4.3: Giếng khai thác số 04
Ngày lấy mẫu	17/8/2026
Ngày nhận mẫu	17/8/2026
Ngày phân tích	17/8/2026 - 07/9/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	QCVN 09:2023/ BTNMT	Kết quả	
					39 NN3.3	39 NN4.3
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5,8 - 8,5	6,9	6,8
2	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	3	<6*	<6*
3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	US EPA Method 300.0	15	KPH	KPH
4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	1	<0,06*	<0,081*
5	Chỉ số permanganat	mg/l	TCVN 6186:1996	4	<1,5*	<1,5*
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	SOP-QTN5.1	1500	117	104
7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	SMEWW 2340C: 2023	500	51,0	69,5
8	Arsenic (As)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,05	KPH	KPH
9	Chloride (Cl^-)	mg/l	SMEWW 4500- Cl^- .B:2023	250	30,8	26,3
10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2023	1	0,029	KPH
11	Fluoride (F^-)	mg/l	US EPA Method 300.0	1	0,435	0,358
12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	US EPA Method 300.0	400	29,5	25,1
13	Cadimi (Cd)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,005	KPH	KPH

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
BẮC NINH - VIMCERTS 049

Bac Ninh Provincial Department of Agriculture and Environment
 Bac Ninh Center of Natural Resources and Environment Monitoring - VIMCERTS 049
 Địa chỉ: Số 11 đường Hai Bà Trưng, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3874125

Số: 5911/2026/PKQ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	QCVN 09:2023/ BTNMT	Kết quả	
					39 NN1.3	39 NN2.3
14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	SMEWW 3112B: 2023	0,001	KPH	KPH
15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,01	KPH	<0,006*
16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,05	KPH	KPH
17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	1	KPH	<0,006*
18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	3	0,045	<0,008*
19	Mangan (Mn)	mg/l	SMEWW 3125B: 2023	0,5	0,608	0,615
20	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996	5	10,6	18,7
21	E - coli	MPN/ 100ml	SMEWW 9221G:2023	Không phát hiện	KPH	KPH

Ghi chú:

- + **QCVN 09:2023/ BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- + (*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.
- + **KPH**: Không phát hiện. Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện MDL của phương pháp.

PHÒNG PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Đỗ Thị Huyền Trang

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 9 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Kim Hoa